

Bản án số: **181/2020/KDTM-PT**
Ngày 26/9/2020
V/v “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thái Sơn

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thúy Hạnh

Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Đinh Thị Tuyết Mai - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 26/8, 21, 26/9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 157/2020/TLPT-KDTM ngày 02/6/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về việc “*Tranh chấp hợp đồng xây dựng*”.

Do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2019/KDTMST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 355/2020/QĐ-PT ngày 10/7/2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 397/2020/QĐ-PT ngày 28/7/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội, giữa các đương sự:

-Nguyên đơn: Tổng công ty G – Công ty TNHH

Địa chỉ: A phố L, phường P, quận H, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông N.V.Đ– Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông L.V.T và bà T.T.N.L; đều có mặt

-Bị đơn: Công ty cổ phần L

Địa chỉ: Số X phố T, phường P, quận T, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông N.K.C – Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông M.H.Q; có mặt

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Công ty cổ phần Đ (Nay là Tổng Công ty cổ phần Đ)

Địa chỉ: Tầng S Tòa nhà H đường D, phường Y, quận C, thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông P.M.T – Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Bà L.N.L; có mặt, sau đó có đơn xin xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Ngày 09/7/2007, Công ty TNHH Một thành viên đầu tư phát triển T (T) ký Hợp đồng số 64/HĐ-XD với hai nhà thầu là Công ty cổ phần Đ (Đ) và Công ty cổ phần L (L) với nội dung: T giao cho Đ và L thực hiện thi công xây lắp khu sản xuất chính thuộc dự án Nhà máy bột giấy P tại huyện T, tỉnh L. Trong hợp đồng liên doanh không quy định chuyển giao.

Ngày 12/7/2007, Công ty cổ phần L gửi Công văn số 280/CV-TCKT tới Công ty TNHH Một thành viên đầu tư phát triển T yêu cầu tạm ứng 1.484.290.000 đồng.

Ngày 31/8/2007, Công ty TNHH Một thành viên đầu tư phát triển T đã tạm ứng cho Công ty cổ phần L số tiền 1.484.290.000 đồng theo Ủy nhiệm chi số 00012.

Ngày 03/6/2009, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 731/QĐ-TTg về việc chuyển giao chủ đầu tư dự án Nhà máy bột giấy P từ Công ty TNHH Một thành viên đầu tư phát triển T sang Tổng công ty G – Công ty TNHH (G).

Ngày 02/11/2009, G ký hợp đồng số 04/HĐ-GVN.HN với Đ và L về việc kế thừa hợp đồng số 64/HĐ-XD ngày 09/7/2007 từ Công ty TNHH Một thành viên đầu tư phát triển T. Kể từ thời điểm ký, Tổng công ty G – Công ty TNHH thay Công ty TNHH Một thành viên đầu tư phát triển T là chủ đầu tư, còn Đ và L vẫn là nhà thầu thi công. Thời hạn thực hiện hợp đồng đến ngày 15/10/2010.

Mặc dù đã nhận tạm ứng 1.484.290.000 đồng nhưng L hầu như không thực hiện đồng thời toàn bộ các hạng mục thuộc phạm vi thi công của mình hoặc

thực hiện rất chậm dẫn đến tiến độ xây dựng dự án bị ảnh hưởng. Ban quản lý dự án Nhà máy bột giấy P đã có các văn bản nhắc nhở: Công văn số 03 ngày 04/01/2010, số 25 ngày 28/01/2010, số 30 ngày 03/2/2010, số 36 ngày 04/3/2010, số 78 ngày 28/6/2010, số 89 ngày 14/7/2010, số 99 ngày 02/8/2010.

Ngày 20/8/2010, Ban quản lý ban hành Công văn số 114 gửi Công ty cổ phần L về việc chấm dứt hợp đồng và yêu cầu Công ty cổ phần L đến để kiểm đếm và giao nhận vật tư thiết bị. Tuy nhiên Công ty cổ phần L không cử đại diện đến để nhận bàn giao. Vì vậy, ngày 16/9/2010, G và Công ty Cổ phần X (là đơn vị được G lựa chọn để thay thế nhà thầu L vi phạm tiến độ thi công) đã lập biên bản kiểm tra hiện trường về tình trạng lắp đặt các thiết bị do nhà thầu Công ty cổ phần L đã thực hiện.

Ngày 16/4/2013, đại diện của Công ty cổ phần L là ông N.V.Đ đã xác nhận Biên bản kiểm tra hiện trường giữa G và CTCP X.

Ngày 08/6/2016, Công ty cổ phần L gửi tới Ban quản lý bảng tính giá đề nghị thanh toán do ông N.V.Đ lập với tổng số tiền là 830.232.056 đồng. G chỉ chấp nhận thanh toán cho Công ty cổ phần L số tiền là 276.132.382 đồng theo Bảng tính chi tiết giá trị dự thầu tương đương với khối lượng công việc trong Biên bản ngày 16/9/2010 đã được đại diện Công ty cổ phần L xác nhận ngày 16/4/2013.

Nay Tổng công ty G – Công ty TNHH căn cứ vào Hợp đồng số 64 ngày 09/7/2007 và Hợp đồng kế thừa số 04 ngày 02/11/2009 do bị đơn vi phạm hợp đồng nên yêu cầu Công ty cổ phần L hoàn trả lại cho Tổng công ty G – Công ty TNHH số tiền 1.208.157.618 đồng.

Bị đơn và người đại diện của bị đơn trình bày:

Ngày 09/7/2007, Công ty TNHH Một thành viên đầu tư phát triển T (T) ký Hợp đồng số 64/HĐ-XD với hai nhà thầu là Công ty cổ phần Đ (Đ) và Công ty cổ phần L (L) với nội dung: T giao cho Đ và L thực hiện thi công xây lắp khu sản xuất chính thuộc dự án Nhà máy bột giấy P tại huyện T, tỉnh L. Trong hợp đồng liên doanh không quy định chuyển giao.

Theo Hợp đồng số 64 ngày 09/7/2007 bên Công ty cổ phần L có nhiệm vụ thực hiện nhiệm vụ lắp đặt thiết bị do chủ đầu tư mua trên phần công trình xây dựng thuộc trách nhiệm của nhà thầu Công ty cổ phần Đ (Đ). Công việc của bị đơn chỉ thực hiện được khi đủ các điều kiện sau:

1. Được bàn giao mặt bằng để lắp đặt thiết bị (không có biên bản bàn giao) thực tế cũng không có mặt bằng để bàn giao. Trong biên bản cuộc họp ngày 17/7/2010 do Thứ trưởng H.T.K.T chủ trì và đã kết luận toàn bộ dự án

chậm tiến độ và chưa hoàn thành công tác xây dựng. Như vậy, không có mặt bằng để thực hiện theo Hợp đồng.

2. Bị đơn lắp đặt thiết bị này dựa trên cơ sở sự giám sát cũng như chỉ đạo của đội ngũ chuyên gia do nhà thầu cung cấp cử đến. Tuy nhiên, đến thời điểm thực hiện hợp đồng thì chuyên gia đã về nước (Trong biên bản cuộc họp ngày 17/7/2010 cũng kết luận việc lắp đặt phải tự khắc phục vì chuyên gia đã về nước). Việc ký hợp đồng chuyên gia do chủ đầu tư ký với nhà thầu cung cấp thiết bị ở một gói thầu khác. Đề nghị Tòa án yêu cầu Nguyên đơn cung cấp tài liệu chứng minh.

Ngày 31/8/2007, Công ty TNHH Một thành viên đầu tư phát triển T đã tạm ứng cho Công ty cổ phần L số tiền 1.484.290.000 đồng theo Ủy nhiệm chi số 00012.

Ngày 02/11/2009, G ký hợp đồng số 04/HĐ-GVN.HN với Công ty cổ phần Đ và Công ty cổ phần L về việc kế thừa hợp đồng số 64/HĐ-XD ngày 09/7/2007 từ Công ty TNHH Một thành viên đầu tư phát triển T. Như vậy chủ đầu tư dự án ký hợp đồng với liên doanh nhà thầu không phải chủ đầu tư dự án ký hợp đồng với Công ty cổ phần L.

Theo quyết định số 282/QĐ-GVN.HN ngày 16/8/2010 của Tổng công ty G – Công ty TNHH: Thay đổi nhà thầu lắp đặt thiết bị tại gói thầu số 9, thanh lý hợp đồng với Công ty cổ phần L là không có lý do chính đáng.

Công ty cổ phần L đã báo cáo Tổng công ty G – Công ty TNHH về vướng mắc trong thi công và kế hoạch tiến độ thi công gói thầu đề nghị chủ đầu tư chốt ngày bàn giao mặt bằng lắp đặt thiết bị của nhà máy. Nhưng vẫn chưa được chủ đầu tư cho kế hoạch bàn giao mặt bằng cũng như chưa bàn giao mặt bằng ngoài cho Công ty cổ phần L.

Công ty cổ phần L đã tập kết đầy đủ thiết bị thi công cũng như bố trí nhân lực từ năm 2007.

Theo hợp đồng số 64 và hợp đồng số 04 thì bên B thi công theo chỉ dẫn của chuyên gia nhà cung cấp thiết bị, nhưng chuyên gia nhà cung cấp thiết bị không có mặt tại hiện trường để chỉ dẫn đơn vị thi công lắp đặt thiết bị. Theo Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ Hợp đồng số 64 ngày 02/11/2009 thì Tổng công ty G – Công ty TNHH có cam kết ngay khi ký hợp đồng này thì nguyên đơn sẽ tạm ứng cho bị đơn là 30% giá trị hợp đồng. Tuy nhiên đến thời điểm này cam kết vẫn chưa được thực hiện.

Trước khi dự án Nhà máy bột giấy P được bàn giao cho chủ đầu tư mới là Tổng công ty G – Công ty TNHH, Công ty cổ phần L đã thực hiện công việc chuẩn bị thi công và đã thi công lắp đặt trước một số hạng mục, nhưng do chủ đầu tư thay đổi nhà thầu nên chưa đủ điều kiện nghiệm thu khối lượng công việc đã thực hiện. Bị đơn đã nhiều lần yêu cầu nguyên đơn bàn giao mặt bằng để thi công nhưng nguyên đơn vẫn không bàn giao mặt bằng cho bị đơn. Tại thời điểm nguyên đơn chấm dứt hợp đồng, công tác thi công xây dựng mặt bằng vẫn chưa xong. Thời hạn yêu cầu hoàn thành gói thầu chưa đến hạn, do đó việc nguyên đơn tự ý chấm dứt hợp đồng với lý do chậm tiến độ là không đúng.

Nay Tổng công ty G – Công ty TNHH khởi kiện Công ty cổ phần L, quan điểm của Công ty cổ phần L là đề nghị nguyên đơn thanh toán giá trị khối lượng đã thực hiện, giá trị lán trại và công tác chuẩn bị thi công, giá trị khối lượng phát sinh ngoài dự toán và một số giá trị chi phí chung cùng với tiền mua nguyên vật liệu để thực hiện hợp đồng. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Ngày 09/7/2007, Công ty TNHH Một thành viên đầu tư phát triển T (T) ký Hợp đồng số 64/HĐ-XD với hai nhà thầu là Công ty cổ phần Đ (Đ) và Công ty cổ phần L (L) với nội dung: T giao cho Đ và L thực hiện thi công xây lắp khu sản xuất chính thuộc dự án Nhà máy bột giấy P tại huyện T, tỉnh L.

Theo hợp đồng Đ chịu trách nhiệm thi công xây dựng, Công ty cổ phần L (L) lắp đặt thiết bị. Việc thanh toán và tạm ứng giữa các bên là độc lập, không liên quan tới nhau, không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của mỗi nhà thầu. Việc thi công của bên Công ty cổ phần L (L) thì Đ không nắm được. Việc thi công của Đ đã hoàn thành xong, các bên đã quyết toán nên Đ xác định quyền và lợi ích của các bên trong hợp đồng liên danh là độc lập, không liên quan đến nhau.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm 13/2019/KDTM-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Hà Nội đã xử:

- Áp dụng điều 3, điều 72, điều 80, Điều 81, điều 107 Luật xây dựng năm 2003

- Áp dụng ND số 48/2010/ND-CP ngày 07/5/2010 của chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng trong hoạt động xây dựng.

- Áp dụng điều 5, khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty G – Công ty TNHH với Công ty cổ phần L về yêu cầu hoàn trả lại cho Tổng công ty G – Công ty TNHH số tiền 1.208.157.618 đồng (Một tỷ hai trăm lẻ tám triệu một trăm năm mươi bảy ngàn sáu trăm mười tám đồng).

2. Về án phí: Tổng công ty G phải chịu 48.244.710 đồng án phí KDTM sơ thẩm.

Tổng công ty G đã nộp tạm ứng 24.120.000đ theo biên lai số 06600 ngày 04/5/2018 nay còn phải nộp 24.124.710đ

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, Tổng công ty G - Công ty TNHH và Công ty cổ phần L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn và bị đơn vẫn giữ nguyên ý kiến của mình và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận nội dung kháng cáo.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội nhận xét và đề nghị:

- Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành các thủ tục tố tụng đúng pháp luật. Các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về nội dung: căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Luật xây dựng 2003, Nghị quyết 326/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016:

Chấp nhận một phần kháng cáo của Tổng công ty G – Công ty TNHH. Sửa bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 13/2019/KDTM-ST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Hà Nội theo hướng: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty G – Công ty TNHH đối với Công ty cổ phần L. Buộc Công ty cổ phần L thanh toán cho Tổng công ty G – Công ty TNHH số tiền 1.168.990.0000 đồng. Sửa án phí sơ thẩm cho phù hợp.

Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên Tổng công ty G – Công ty TNHH không phải án phí phúc thẩm. Kháng cáo của Công ty cổ phần L không hợp lệ nên không phải chịu án phí phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu do các bên đương sự cung cấp và Tòa án thu thập được trong quá trình tiến hành tố tụng, sau khi đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả hỏi và tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] - Về thủ tục tố tụng:

Đơn kháng cáo của Tổng công ty G – Công ty TNHH và Công ty cổ phần L được nộp trong thời hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên hợp lệ.

- Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Tranh chấp giữa Tổng công ty G – Công ty TNHH với Công ty cổ phần L phát sinh từ hợp đồng số 64/HĐ-XD ngày 09/7/2007 và hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ trong hợp đồng số 64/HĐ-XD ngày 02/11/2009, có nội dung thi công xây lắp khu sản xuất chính Nhà máy bột giấy P là tranh chấp hợp đồng xây dựng.

Bị đơn Công ty cổ phần L có địa chỉ trụ sở tại: Số X phố T, phường P, quận T, thành phố Hà Nội, nên Tòa án nhân dân quận T giải quyết vụ án kinh doanh thương mại theo trình tự sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn xin thay đổi nội dung khởi kiện với lý do sau khi tính toán lại nguyên đơn chỉ đề nghị bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 1.168.990.000 đồng. Nhưng bị đơn không đồng ý với sự thay đổi nội dung khởi kiện của nguyên đơn, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận việc xin thay đổi nội dung khởi kiện của nguyên đơn.

[2] – Xét toàn bộ nội dung kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

Ngày 09/7/2007 Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên đầu tư phát triển công nghiệp và vận tải (T) ký hợp đồng số 64/HĐ-XD với hai nhà thầu là Công ty cổ phần Đ (Đ) và Công ty cổ phần L (L) với nội dung T giao cho Đ và L thực hiện thi công xây lắp khu sản xuất chính thuộc dự án Nhà máy bột giấy P tại huyện T, tỉnh L.

Ngày 31/8/2007 Công ty T đã tạm ứng cho Công ty L số tiền 1.484.290.000 đồng (theo ủy nhiệm chi số 00012-tương đương 10% giá trị của hợp đồng).

Ngày 03/6/2009 Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định số 731/QĐ-TTg về việc chuyển giao chủ đầu tư dự án Nhà máy bột giấy P từ Công ty T sang Tổng công ty G – Công ty TNHH (G).

Ngày 02/11/2009 Công ty G với Công ty Đ và Công ty L ký hợp đồng số 04/HĐ-GVN.HN với nội dung kế thừa quyền và nghĩa vụ từ hợp đồng số 64/HĐ-XD ngày 09/7/2007.

Tại Điều 3 hợp đồng số 64/HĐ-XD ngày 09/7/2007 các bên có thỏa thuận về thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng bắt đầu từ khi có thông báo khởi công công trình và bàn giao mặt bằng. Thời gian thực hiện hợp đồng là 250 ngày kể từ ngày khởi công. Thời hạn thực hiện hợp đồng đến ngày 15/10/2010.

Trong thời gian thực hiện hợp đồng Công ty L đã thực hiện được một số khối lượng công việc nhất định. Theo nguyên đơn thì Công ty L chỉ thực hiện được khối lượng công việc có trị giá 276.132.382 đồng.

Theo bị đơn thì sau khi ký hợp đồng đã thực hiện công tác chuẩn bị thi công như xây dựng lán trại cho công nhân và đã làm được một số khối lượng công việc nhất định trong hợp đồng, ngoài ra, còn chi phí cho việc tập kết máy móc, thiết bị, trả lương cho công nhân với số tiền hơn 1,7 tỷ đồng.

Ngày 20/8/2010 nguyên đơn đã có công văn số 114 gửi Công ty L thông báo về việc chấm dứt hợp đồng, sau đó nguyên đơn đã ký hợp đồng với Công ty Cổ phần X để thay thế nhà thầu L làm tiếp công việc còn lại mà Công ty L chưa thực hiện xong.

Sau thời điểm chấm dứt hợp đồng với Công ty L, ngày 16/9/2010 giữa nguyên đơn cùng với Công ty X có lập biên bản kiểm tra hiện trường về hiện trạng lắp đặt các thiết bị do Công ty L thực hiện.

Mặc dù Công ty L thừa nhận khối lượng công việc đã thi công theo biên bản kiểm tra hiện trường nhưng các bên lại không thống nhất được giá trị khối lượng công việc đã thực hiện là bao nhiêu tiền và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có xuất trình tài liệu tính khối lượng công việc nhưng các tài liệu đó đều là giá trị tạm tính, chưa có xác nhận hoàn công của tư vấn giám sát cũng như các bên liên quan nên không thể xác định được giá trị khối lượng đã thi công. Mặt khác, cả nguyên đơn và bị đơn đều không yêu cầu Tòa án định giá khối lượng mà Công ty L đã thực hiện. Nay hiện trạng đã bị thay đổi do xây dựng chông lán, nguyên đơn không thể xác định khối lượng công việc mà bị đơn đã thi công trị giá bao nhiêu tiền để trừ số tiền mà nguyên đơn đã tạm ứng cho bị đơn, nên Hội đồng xét xử thấy rằng không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn và bị đơn. Cần giữ nguyên án sơ thẩm.

Tại cấp sơ thẩm, bị đơn đề nghị nguyên đơn thanh toán giá trị khối lượng đã thực hiện, giá trị lán trại và công tác chuẩn bị thi công, giá trị khối lượng phát

sinh ngoài dự toán và một số giá trị chi phí chung cùng với tiền mua nguyên vật liệu để thực hiện hợp đồng nhưng bị đơn không thực hiện các thủ tục tổ tụng theo quy định của pháp luật về yêu cầu phản tố, nên Tòa án không xem xét giải quyết. Sau này, nếu có tranh chấp thì bị đơn có quyền khởi kiện bằng một vụ kiện khác.

Về án phí phúc thẩm: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật

Từ những nhận định trên.

Căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 30; Điều 37; Điều 38; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Áp dụng Điều 3; Điều 72; Điều 80; Điều 81; Điều 107 Luật Xây dựng năm 2003

Áp dụng Nghị định số 48/2010/NĐ-CP ngày 07/5/2010 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng trong hoạt động xây dựng.

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Không chấp nhận kháng cáo của Tổng công ty G – Công ty TNHH và Công ty cổ phần L.

Giữ nguyên bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm 13/2019/KDTMST ngày 21/11/2019 của Tòa án nhân dân quận T, thành phố Hà Nội:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Tổng công ty G – Công ty TNHH với Công ty cổ phần L về yêu cầu hoàn trả lại cho Tổng công ty G – Công ty TNHH số tiền 1.208.157.618 đồng.

2. Về án phí sơ thẩm:

Tổng công ty G– Công ty TNHH phải chịu 48.244.710 đồng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, được trừ vào 24.120.000 đồng tiền tạm ứng án phí sơ thẩm (đã nộp) theo biên lai số 6600 ngày 04/5/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Hà Nội, nên còn phải nộp 24.124.710 đồng.

3. Về án phí phúc thẩm:

Tổng công ty G– Công ty TNHH và Công ty cổ phần L đều phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, được trừ vào 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm (đã nộp) theo các biên lai số

3824 ngày 18/12/2019 và số 3872 ngày 14/01/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự quận T, thành phố Hà Nội.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tp Hà Nội;
- Chi Cục THADS quận T, tp Hà Nội;
- TAND quận T, tp Hà Nội;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thái Sơn